TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ BẾN CÁT** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2023/KDTM-ST
Ngày: 25-9-2023
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Ngọc Hoàng An.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lương Thanh Nhàn.

2. Bà Nguyễn Thị Kim Ngân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Phương -Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 39/2023/TLST-KDTM ngày 02 tháng 8 năm 2023 về Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 205/2023/QĐXXST-KDTM ngày 21 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 207/2023/QĐST- KDTM ngày 06 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty T.

Địa chỉ: Tầng 28, C, số 37 T, phường, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đỗ Nguyễn Nhật L – Nhân viên thu hồi nợ (theo Văn bản ủy quyền ngày 19/7/2023) – có mặt.

Bị đơn: Công ty P.

Địa chỉ: Khu phố 4, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương – vắng mặt.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Ngọc A – Chức danh: Giám đốc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 17/4/2023, lời trình bày của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa:

Ngày 22/12/2021, Công ty T (gọi tắt là Công ty T) có bán cho Công ty P - Chi nhánh Hậu Giang (gọi tắt là Công ty P) một số hàng hóa cụ thể như sau:

- Máy may tự động cắt chỉ (AaDC), trị giá 848.540.000 đồng.
- Máy may vi tính (YWK), trị giá 96.800.000 đồng.
- Máy may vi tính (HANG), trị giá 162.800.000 đồng.
- Máy may vi tính (MITSUBISHI), trị giá 42.900.000 đồng.
- Máy may vi tính (BROTHER), trị giá 48.960.000 đồng.

Tổng cộng: 1.200.000.000 đồng. Số tiền hàng này đã bao gồm 10% thuế VAT.

Hai bên có ký kết Hợp đồng mua bán số No: B2001087C2-001-DIS ngày 22/12/2021, phía dưới có người đại diện hợp pháp của hai Công ty ký tên và đóng dấu Công ty, Chi nhánh Công ty.

Hai bên thỏa thuận tại Điều 2 của hợp đồng là trong vòng 07 ngày kể từ ngày ký hợp đồng, Công ty P sẽ thanh toán cho Công ty T toàn bộ tiền hàng. Sau khi nhận đủ tiền, Công ty T sẽ bàn giao toàn bộ hàng hóa cùng giấy tờ. Tuy nhiên, hai Công ty đã từng hợp tác mua bán trước đó nhiều lần nên Công ty T tin tưởng, đã bàn giao toàn bộ hàng hóa và giấy tờ trước cho Công ty P mà chưa thanh toán tiền hàng. Việc giao nhận hàng hóa, hai bên có làm Biên bản giao nhận hàng hóa ngày 22/12/2021, bà Nguyễn Thị Ngọc A là người đại diện theo pháp luật của Công ty P và Chi nhánh Công ty P tại Hậu Giang có ký tên, đóng dấu Chi nhánh Công ty vào biên bản.

Sau khi nhận hàng, Công ty Nhất P không có ý kiến thắc mắc hay khiếu nại gì liên quan đến số lượng và chất lượng hàng hóa.

Công ty T nhiều lần nhắc nhở Công ty P thanh toán tiền hàng nhưng Công ty Nhất P không thực hiện. Ngày 27/01/2022, Công ty T có Thư yêu cầu thanh toán gửi qua bưu điện cho Công ty P nhưng Công ty P không phản hồi thư. Vì Công ty P chưa thanh toán tiền nợ hàng nên Công ty T chưa xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty P.

Nay, Công ty T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc Công ty P trả cho Công ty T số tiền nợ hàng là 1.200.000.000 đồng.
- Buộc Công ty P trả cho Công ty T tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất là 10%, tính từ ngày 29/12/2021 đến ngày 25/9/2023 là 208.767.123 đồng.

Bị đơn Công ty P: Bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng: Thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, bị đơn không chấp hành theo giấy triệu tập, vắng mặt không có lý do. Bị đơn

không có văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào cho Tòa án.

Đại diện Viện Kiểm sát có ý kiến:

Về tố tụng: Việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ là đúng theo quy định. Nguyên đơn và những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành triệu tập của Tòa án nên không tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, nhận thấy có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật: Công ty T (gọi tắt là Công ty T) và Công ty P (gọi tắt là Công ty P) đều là pháp nhân có đăng ký kinh doanh, việc giao kết hợp đồng mua bán giữa các bên đều nhằm mục đích lợi nhuận. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền nợ hàng và lãi đối với số tiền chậm trả nên quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là: "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có địa chỉ trụ sở tại khu phố 4, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương nên theo quy định điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

[3] Về việc xét xử vắng mặt: Bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ, tham gia phiên tòa nhưng bị đơn đều vắng mặt. Việc vắng mặt của bị đơn không vì lý do bất khả kháng. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[4] Về nội dung:

Nguyên đơn và Chi nhánh của bị đơn ký kết Hợp đồng mua bán số No: B2001087C2-001-DIS ngày 22/12/2021 về hình thức là phù hợp với quy định tại Điều 119 và 430 Bộ luật Dân sự năm 2015. Hàng hóa mà hai bên giao dịch là tài sản không bị cấm hoặc hạn chế giao dịch theo Điều 431 Bộ luật Dân sự năm 2015. Nguyên đơn và bị đơn không cung cấp chứng cứ chứng minh tại thời điểm giao kết hợp đồng bị lừa dối, ép buộc. Do đó, việc hai bên giao kết hợp đồng mua bán là hoàn toàn tự nguyện. Mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, việc hai bên giao kết hợp đồng mua bán hàng hóa có hiệu lực pháp luật và là cơ sở phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa hai bên.

Ngày 22/12/2021, Công ty T và Chi nhánh của Công ty P tại Hậu Giang có ký Hợp đồng mua bán số No: B2001087C2-001-DIS, người đại diện theo pháp luật của Công ty P là bà Nguyễn Thị Ngọc A có ký, ghi tên và đóng dấu của Chi nhánh Công ty P vào hợp đồng. Nội dung hợp đồng thể hiện hai bên mua bán các loại hàng hóa gồm:

- Máy may tự động cắt chỉ (AaDC).
- Máy may vi tính (YWK).
- Máy may vi tính (HANG).
- Máy may vi tính (MITSUBISHI).
- Máy may vi tính (BROTHER).

Số hàng hóa trên được Công ty T giao cho Chi nhánh của Công ty P tại Hậu Giang.

Theo Biên bản giao nhận hàng hóa ngày 22/12/2021 thể hiện người đại diện theo pháp luật của Chi nhánh Công ty P tại Hậu Giang là bà Nguyễn Thị Ngọc A có ký, ghi tên và đóng dấu mộc của chi nhánh để xác nhận việc Công ty P đã nhận toàn bộ số hàng hóa nêu trên.

Ngày 27/01/2022, Công ty T có Thư yêu cầu Công ty P thanh toán số tiền nợ hàng là 1.200.000.000 đồng. Thời hạn thanh toán là chậm nhất vào ngày 22/02/2022. Công ty T đã gửi bưu điện cho Công ty P thư trên và cung cấp cho Tòa án chứng cứ chứng minh đã gửi thư là văn bản thể hiện chi tiết tiến trình giao hàng được cập nhật từ hệ thống 247Express đối với mã đơn hàng 90014146036, thư được phát thành công vào ngày 09/02/2022.

Từ những chứng cứ nêu trên thể hiện hai bên có mua bán hàng hóa với nhau. Nguyên đơn thực tế đã giao hàng hóa cho bị đơn theo đúng nội dung hai bên thỏa thuận trong hợp đồng. Bị đơn đã được nguyên đơn thông báo bằng văn bản về việc yêu cầu trả số tiền nợ hàng nhưng bị đơn không đồng ý trả. Do đó, cần buộc bị đơn trả số tiền nợ hàng là 1.200.000.000 đồng cho nguyên đơn.

Ngày 21/12/2021, nguyên đơn đã bàn giao toàn bộ hàng hóa cho bị đơn, sau khi nhận hàng, bị đơn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền hàng trong vòng 07 ngày tại Điều 2 của hợp đồng nên nguyên đơn xác định tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 29/12/2021 đến thời điểm xét xử sơ thẩm là phù hợp. Số tiền lãi chậm trả dựa theo mức lãi suất là 10%/năm là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do bị đơn không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi trên số tiền chậm trả là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 440 và Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên có căn cứ để chấp nhận.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

[6] Ý kiến đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 30, 35, 39, 147, 227, 228 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 117, 119, 357, 430, 431, 440, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T đối với bị đơn Công ty P về việc: Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

2. Buộc bị đơn Công ty P phải thanh toán cho nguyên đơn Công ty T số tiền nợ hàng là 1.200.000.000 đồng (một tỷ hai trăm triệu đồng) và tiền lãi đối với số tiền chậm trả tính từ ngày 29/12/2021 đến ngày 25/9/2023 là 208.767.123 đồng (hai trăm lẻ tám triệu bảy trăm sáu mươi bảy nghìn một trăm hai mươi ba đồng).

Kể từ ngày án có hiệu lực thi hành và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi bằng mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Bị đơn Công ty P phải chịu 54.263.014 đồng (năm mươi bốn triệu hai trăm sáu mươi ba nghìn không trăm mười bốn đồng).

Nguyên đơn Công ty T không phải chịu tiền án phí. Hoàn trả cho Công ty T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 24.000.000 đồng (hai mươi bốn triệu đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0011607 ngày 19/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

5. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án,

tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014)./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Bến Cát;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HS, TA (01).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Ngọc Hoàng An